

Bản án số: 128/2022/DS-PT

Ngày: 21 - 7 - 2022

V/v tranh chấp Hợp đồng

vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;

Ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2022/TLPT- DS ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 180/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Đoàn Võ Ngọc L, sinh năm 1983. (Có mặt)

- Ông Đoàn Võ Ngọc Q, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: thị trấn Vĩnh Thạnh T, huyện C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Đoàn Võ Ngọc L: Luật sư Lương Tường H – Công ty Luật An Gia thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn:

- Ông Mai Phú T1, sinh năm 1968; (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Lệ T2, sinh năm 1970; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: thị trấn Vĩnh Thạnh T, huyện C, tỉnh An Giang. Có mặt

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Mai Phú T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 11 năm 2021 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Đoàn Võ Ngọc L và ông Đoàn Võ Ngọc Q trình bày:

Ngày 27/4/2017AL, bà Võ Thị Mỹ H – mẹ ruột của bà và ông Q có cho ông T1, bà T2 vay số vàng 04 lượng vàng 24K (vàng thị trường), việc vay có làm biên nhận cùng ngày, có chữ ký của ông T1, bà T2, thời hạn vay là 09 tháng. Tuy nhiên, cho đến nay ông T1 và bà T2 vẫn chưa thực hiện việc trả vàng cho mẹ ông bà dù đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu.

Nay mẹ của ông bà chết vào ngày 23/9/2021, với tư cách là hàng thừa kế thứ nhất (cha ông bà đã mất, cha mẹ ông bà chỉ có 02 người con là bà và ông Q), bà và ông Q khởi kiện buộc ông T1 và bà T2 cùng có nghĩa vụ trả cho ông bà 01 lần số vàng 04 lượng vàng 24K (vàng thị trường).

Về bản photo biên nhận ngày 02/02/2019Al mà bị đơn cung cấp, do chữ ký, chữ viết tại biên nhận không phải chữ ký, chữ viết của mẹ bà – bà H và mẹ bà không có giữ bản chính biên nhận ngày 02/02/2019Al như bị đơn trình bày nên bà không đồng ý việc bị đơn trình bày đã trả 03 lượng vàng 24K. Bà xác định phía bị đơn vẫn còn nợ 04 lượng 24K (vàng thị trường) chưa trả bất phần nào cho mẹ bà. Do đó bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Theo tờ trình và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Mai Phú T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 trình bày:

Thừa nhận vợ chồng bà có vay 04 lượng vàng 24K (vàng thị trường) của bà H, có ký tên vào biên nhận ngày 27/4/2017AL do nguyên đơn cung cấp. Năm 2012, mượn 1,5 lượng vàng 24K, đóng lãi đến năm 2017 thì vay thêm 2,5 lượng vàng 24K là tổng cộng 04 lượng vàng, lúc này vợ chồng ông bà làm biên nhận giao cho bà H giữ.

Thời điểm này, bà H có tham gia chơi hụi do bà làm chủ hụi, tiền lãi do vay vàng được khấu trừ vào tiền hụi mà bà H phải đóng hàng tháng, những lần khấu trừ tiền lãi, tiền hụi thì bà và bà H chỉ thoả thuận miệng với nhau, không có làm giấy tờ hay ký nhận gì với nhau.

Đến tháng 01/2018Al, ông bà trả 01 lượng vàng 24K; Tháng 02/2018Al, ông bà trả được 02 chỉ vàng 24K; Cuối tháng 04/2018Al, ông bà trả được 03 chỉ vàng 24K; Tháng 7/2018al, ông bà trả 10 chỉ vàng 24K; Tháng 02/2019al, ông bà trả 05 chỉ vàng 24K; Những lần trả nêu trên, ông bà chỉ tự theo dõi không có làm biên nhận hay giấy tờ gì có chữ ký của bà H. Tổng cộng, ông bà trả được 03 lượng vàng 24K thì có làm biên nhận ngày 02/02/2019, do ông T1 viết và có chữ ký của ông bà.

Tiền lãi là 6.000.000đ/tháng ông bà đóng từ năm 2017 cho đến năm 2018 thì ngưng, nay về tiền lãi này thì ông bà yêu cầu Toà án xem xét điều chỉnh lại theo quy định pháp luật, khấu trừ cho ông bà nếu tiền lãi này đã vượt quá quy định pháp luật. Nay ông bà chỉ đồng ý trả cho con của bà H là ông Q, bà L số vàng 01 lượng 24K, phương thức 05 phân/tháng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Võ Ngọc L, ông Đoàn Võ Ngọc Q. Buộc ông Mai Phú T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đoàn Võ Ngọc L, ông Đoàn Võ Ngọc Q 40 chỉ vàng 24K (vàng thị trường).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 04/5/2022, bị đơn ông Mai Phú T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: Chỉ đồng ý trả cho phía bà Đoàn Võ Ngọc L, ông Đoàn Võ Ngọc Q 10 chỉ vàng 24K, vì số vàng 40 chỉ 24K vay của bà Võ Thị Mỹ H ông bà đã trả cho bà H được 30 chỉ 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Đoàn Võ Ngọc L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn ông Mai Phú T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông T1, bà T2 có ý kiến: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, ông bà đã trả cho bà H trước đây 30 chỉ vàng 24K nên nay chỉ đồng ý trả 10 chỉ vàng 24K cho hai con bà H. Ông bà xác định không cung cấp tài liệu chứng cứ gì mới (vàng thị trường).

Luật sư Lương Tường H người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà L có ý kiến: Do nguyên đơn bà L không kháng cáo, chỉ có bị đơn ông T1, bà T2 kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm không cung cấp tài liệu chứng cứ gì mới nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của các đương sự, người làm chứng và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án sơ thẩm để xem xét và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm: buộc ông T1, bà T2 có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà L 40 chỉ vàng 24K (vàng thị trường).

Nguyên đơn bà L có ý kiến: thống nhất ý kiến cả luật sư H, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Nếu bị đơn cung cấp được biên nhận có chữ ký của bà H - mẹ bà xác nhận có nhận lại 30 chỉ vàng 24K

(vàng thị trường) thì bà đồng ý khấu trừ lại như ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bị đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú và bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Mai Phú T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông Đoàn Võ Ngọc Q có đơn xin hòa giải, xét xử vắng mặt ngày 29/6/2022, nên căn cứ khoản 1 Điều 279 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Q.

Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Ông Mai Phú T1 khai ông sinh năm 1968 và cung cấp giấy chứng minh nhân dân thể hiện năm sinh 1968. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại năm sinh của ông T1 là 1968, không phải sinh năm 1965 như Bản án sơ thẩm đã ghi nhận, phù hợp biên nhận ngày 27/4/2017 cũng ghi nhận ông T1 sinh năm 1968.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Mai Phú T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Theo biên nhận ngày 27/4/2017, có chữ ký của chồng là Mai Phú T1, vợ là Nguyễn Thị Lệ T2, với nội dung ông T1, bà T2 có mượn của bà Võ Thị Mỹ H số vàng 04 cây để làm ăn (40 chỉ vàng 24K), thời hạn trả là 09 tháng và ông T1, bà T2 cũng thừa nhận có vay và ký tên biên nhận trên. Đã có đủ cơ sở để xác định giữa bà H và ông T1, bà T2 có xác lập giao dịch hợp đồng vay tài sản đối với 40 chỉ vàng 24K và ông T1, bà T2 đã nhận đủ tài sản vay là có thật. Theo nguyên đơn cho rằng phía bị đơn chưa trả tài sản vay và do bà H chết ngày 23/9/2021 nên những người thừa kế hàng thứ nhất của bà H là bà Đoàn Võ Ngọc L, ông Đoàn Võ Ngọc Quang khởi kiện yêu cầu ông T1 và bà T2 trả lại số vàng 40 chỉ vàng 24K, không yêu cầu trả lãi.

Tại giai đoạn sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, ông T1 và bà T2 cho rằng đã trả được 30 chỉ vàng 24K, hiện chỉ còn nợ 10 chỉ vàng và ông bà cung cấp 01 bản photo biên nhận ngày 02/02/2019A1 với nội dung: Mai Phũ T1 đã trả cho chị Nghiệp là 03 cây vàng 24K, còn nợ lại chị Nghiệp 01 cây vàng 24K. Theo bị đơn, biên nhận này do ông T1 viết và chỉ có chữ ký của bà T2 và ông T1, không có chữ ký hay sự xác nhận nào của bà H. Đồng thời, bị đơn xác định chỉ cung cấp được bản photo, không có bản chính để đối chiếu mà theo quy định pháp luật thì bản photo không có giá trị pháp lý và phía nguyên đơn cũng không thừa nhận bản photo biên nhận này. Ngoài ra, theo lời khai của hai người làm chứng do bị đơn yêu cầu: tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn Hường xác định không biết gì về việc vay mượn hay trả nợ giữa bà H và bà T2, ông T1, chỉ biết giữa hai bên có làm ăn tiền bạc với nhau, như vậy lời khai của ông Hường không chứng minh được vấn đề gì cụ thể đối với nội dung vụ án; còn bà Nguyễn Thị Sương cho rằng có cho ông T1, bà T2 vay 05 chỉ vàng 24K vào khoảng tháng 02/2019 để trả nợ và khi bà T2, bà H nói chuyện với nhau thì bà có nghe bà T2 nói “vậy là trước sau tôi trả 03 cây rồi nghe, chỉ còn nợ chị 01 cây mà thôi”. Tuy nhiên, ngoài lời khai thì bà S không có giấy tờ chứng minh việc cho bà T2 vay 05 chỉ vàng, đồng thời sự việc bà chỉ nghe chứ không chứng kiến và cũng không có thêm người khác biết hay cùng chứng kiến để tiến hành đối chất hay xác minh tính xác thực và bà S cũng xác định không biết gì về việc vay mượn hay trả nợ giữa bà H và ông T1, bà T2; bà S chỉ nghe bà T2 nói, không chứng kiến bà T2 giao 05 chỉ vàng 24K cho bà H, không chứng kiến việc ông T1 viết biên nhận và cũng không biết lời bà T2 nói “03 cây vàng đã trả, nay chỉ còn nợ 01 cây vàng” có phải là số nợ theo biên nhận ngày 27/4/2017 hay là một khoản vay nào khác. Và tại phiên tòa phúc thẩm, bà S lại cho rằng bà trực tiếp nhìn thấy bà T2 giao 05 chỉ vàng 24K do bà đưa cho mượn trả cho bà H và ông T1 viết biên nhận ngày 02/02/2019 mà ông T1, bà T2 đã cung cấp cho Tòa án. Điều này cho thấy lời khai của bà S không nhất quán và phía ông T1, bà T2 cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ khác để xác nhận lời khai nào của người làm chứng bà Nguyễn Thị Sương là đúng sự thật, nên nguồn chứng cứ do bị đơn cung cấp là lời khai của bà S không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận việc bà T2, ông T1 cho rằng đã trả được 30 chỉ vàng 24K cho bà H đối với khoản vay theo biên nhận ngày 27/4/2017 là có căn cứ. Theo biên nhận vay thể hiện thời hạn vay là 09 tháng, đây là hợp đồng vay có thời hạn theo quy định tại Điều 470 Bộ luật dân sự 2015, như vậy nay ông T1, bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với hợp đồng vay và nay ông T1, bà T2 yêu cầu trả dần 05 phân/tháng nhưng không được nguyên đơn đồng ý. Căn cứ vào Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, cấp sơ thẩm xác định từ khi vay cho đến nay, ông T1 và bà T2 còn nợ bà H 40 chỉ vàng 24K (vàng thị trường) theo biên nhận ngày 27/4/2017 và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bị đơn ông T1, bà T2 phải liên đới trả 40 chỉ vàng 24K (vàng thị trường) theo biên nhận ngày 27/4/2017 đã vay của bà H cho nguyên đơn bà L, ông Q là có cơ sở và phù hợp quy định pháp luật.

Về tiền lãi: Bà L và ông Q không yêu cầu tính lãi, riêng ông T1, bà T2 cho rằng đóng lãi 6.000.000 đồng/tháng từ năm 2017 cho đến năm 2018 và yêu cầu Tòa án xem xét điều chỉnh lại theo quy định pháp luật, khấu trừ cho ông bà nếu

tiền lãi này đã vượt quá quy định pháp luật. Theo nội dung biên nhận ngày 27/4/2017 không thể hiện lãi suất, phía ông Q, bà L không thừa nhận về việc bà H trước đây có nhận tiền lãi và nay ông T1, bà T2 trình bày nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, do đó cấp sơ thẩm không xem xét chấp nhận ý kiến của bị đơn là phù hợp quy định pháp luật.

Nay bị đơn ông T1 và bà T2 kháng cáo yêu cầu chỉ chấp nhận trả cho ông Q, bà L 10 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh phía nguyên đơn đã nhận 30 chỉ vàng 24K (vàng thị trường). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T1, bà T2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Mai Phú T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 về việc yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chỉ đồng ý trả cho bà L, ông Q 10 chỉ vàng 24K (vàng thị trường)

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào:

- Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Võ Ngọc L, ông Đoàn Võ Ngọc Q. Buộc ông Mai Phú T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đoàn Võ Ngọc L, ông Đoàn Võ Ngọc Q 40 (bốn mươi) chỉ vàng 24K (vàng thị trường).

2. Về án phí:

2.1 Án phí sơ thẩm:

Ông Mai Phú T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 phải chịu 11.030.000 đồng (mười một triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Đoàn Võ Ngọc L và ông Đoàn Võ Ngọc Q số tiền 5.100.000 đồng (năm triệu một trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003393 ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

2.2 Án phí phúc thẩm:

Ông Mai Phú T1 phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003726 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Bà Nguyễn Thị Lệ T2 phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003727 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Châu Phú;
- Chi cục THA-DS huyện Châu Phú;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

